CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Lạng Sơn, tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

- Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

  Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1403000156 ngày 10 tháng 03 năm 2006 và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 số 4900101456 ngày 15 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

- Trụ sở chính của Công ty:
  Địa chỉ : Số 09 Trần Hưng Đạo - Phường Chi Lăng - Thành phố Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn.
  Điện thoại : 0253 814 848
  Fax : 0253 814 806

- Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, phòng hát Karaoke, dịch vụ xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu, dịch vụ giặt là, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ khác, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, dịch vụ bán vé máy bay, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, mua bán nông lâm, thủy hải sản, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, mua bán thiết bị và phụ tùng thay thế, đồ dùng cá nhân và gia đình, mua bán đồ uống, rượu, bia ; Sản xuất rượu > 30°, rượu < 30°, Sản xuất, chế biến thực phẩm khác, dịch vụ môi giới lao động cho doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 21 được đính kèm Báo cáo này.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Việt Di	Chủ tịch
Ông Lưu Đại Thâm	Uỷ viên
Ông Trần Đức Thanh	Uỷ viên
Ông Phạm Đình Ban	Uỷ viên
Ông Đậu Trường Sinh	Uỷ viên
Ông Lâm Bảo Kỳ	Uỷ viên
Bà Vi Thị Mai Thanh	Uỷ viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Việt Di	Giám đốc
Ông Trần Đức Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đậu Trường Sinh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính (ACAGroup) tại Hải Phòng - ***Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International***.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 21 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Việt Di
Giám đốc
Lạng Sơn, ngày tháng 03 năm 2011

Số. /BCKT 2011-2

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch & Xuất nhập khẩu Lạng Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Du lịch & Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 21. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (tiếp theo)

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính: Như đã trình bày tại phần ghi chú 5.9 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2010, Công ty đã góp 64.622.821.897 VNĐ vào Công ty Cổ phần Quốc Tế Lạng Sơn với tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ biểu quyết chiếm 15%. Công ty chưa hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty liên doanh vào báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu do ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất là không đáng kể, do đó Báo cáo tài chính kèm theo chỉ là Báo cáo tài chính của riêng Công ty.

Nguyễn Hồng Hiên
Giám đốc Chi nhánh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (IFC-ACAGroup) tại Hải Phòng
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hải Phòng, ngày tháng năm 2011

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**28.172.150.015**	**19.807.232.591**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**2.555.891.529**	**2.876.121.763**
1	Tiền	111		2.555.891.529	2.876.121.763
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**8.550.000.000**	**10.200.000.000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		8.550.000.000	10.200.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.463.407.689**	**1.674.434.823**
1	Phải thu của khách hang	131		2.603.198.181	1.007.723.870
2	Trả trước cho người bán	132		2.407.778.256	506.864.500
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	5.3	1.452.431.252	159.846.453
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.4**	**9.623.131.218**	**4.088.726.751**
1	Hàng tồn kho	141		9.623.131.218	4.088.726.751
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**979.719.579**	**967.949.254**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			23.931.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		435.285.993	533.087.084
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	544.433.586	410.931.170
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**110.808.296.455**	**18.936.685.923**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			**-**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Phải thu nội bộ dài hạn	211			-
3	Phải thu dài hạn khác	211			-
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	211			-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**44.959.463.294**	**17.977.396.263**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	9.595.503.286	10.115.390.466
	- Nguyên giá	222		18.994.379.218	18.554.331.159
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(9.398.875.932)*	*(8.438.940.693)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
	- Nguyên giá	228		129.127.273	129.127.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(129.127.273)*	*(129.127.273)*
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	35.363.960.008	7.862.005.797
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.9**	**64.622.821.897**	**-**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		64.622.821.897	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	258		-	-
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**5.10**	**1.226.011.264**	**959.289.660**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		969.088.655	695.268.671
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	264.020.989
3	Tài sản dài hạn khác	268		256.922.609	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**138.980.446.470**	**38.743.918.514**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**108.459.673.978**	**10.838.993.967**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**17.523.737.149**	**4.944.699.965**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		8.555.875.078	1.848.466.826
3	Người mua trả tiền trước	313		-	396.415.400
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	696.486.447	476.238.161
5	Phải trả người lao động	315		554.345.550	502.942.439
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	7.721.351.424	1.531.151.035
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.321.350)	189.486.104
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**90.935.936.829**	**5.894.294.002**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.13	87.980.222.550	5.894.294.002
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.436.779	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		2.951.277.500	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**30.520.772.492**	**27.904.924.547**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.14**	**30.520.772.492**	**27.904.924.547**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.579.000.000	26.890.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(91.210.454)	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		580.262.380	580.262.380
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		37.442.625	339.495.000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	50.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		415.277.941	45.167.167
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**138.980.446.470**	**38.743.918.514**

Bùi Thị Thanh Nhàn
Kế toán trưởng

Trần Việt Di
Giám đốc

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.15**	**28.489.394.372**	**18.859.332.484**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	2.072.994.131	1.216.095.832
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**	**10**	**5.17**	**26.416.400.241**	**17.643.236.652**
4	Giá vốn hàng bán	11	5.18	21.102.699.108	14.887.435.219
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**		**5.313.701.133**	**2.755.801.433**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.106.402.808	1.176.782.773
7	Chi phí tài chính	22	5.20	10.101.700	35.595.717
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.101.700*	*35.595.717*
8	Chi phí bán hàng	24		1.408.380.181	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.145.841.928	2.510.554.781
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**855.780.132**	**1.386.433.708**
11	Thu nhập khác	31		133.435.635	525.379.507
12	Chi phí khác	32		63.780.829	1.274.762.193
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**69.654.806**	**(749.382.686)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**925.434.938**	**637.051.022**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	231.358.735	193.015.842
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**694.076.203**	**444.035.180**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**	**5.22**	**247**	**165**

Trần Việt Di
Giám đốc
Lạng Sơn, ngày tháng năm 2011

Bùi Thị Thanh Nhàn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11		49.452.668.457	18.282.070.072
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	12		(39.468.470.781)	(13.007.358.896)
3	Tiền chi trả cho người lao động	13		(4.993.419.658)	(2.462.415.187)
4	Tiền chi trả lãi vay	14		(10.101.700)	(1.022.500)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15		(89.868.409)	(168.886.564)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.041.265.047	2.984.009.871
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.649.423.819)	(3.082.361.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.282.649.137***	***2.544.035.629***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(13.299.685.781)	(7.527.712.535)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	124.088.454
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.900.000.000)	(19.940.847.222)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.992.497.131	19.940.847.222
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.721.779	1.176.782.773
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.032.466.871)***	***(6.226.841.308)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31		2.429.587.500	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	5.894.294.002
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(200.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.429.587.500***	***5.694.294.002***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		***(320.230.234)***	***2.011.488.323***
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		***2.876.121.763***	***864.633.440***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	***70***		***2.555.891.529***	***2.876.121.763***

Trần Việt Di
Giám đốc
Lạng Sơn, ngày tháng năm 2011

Bùi Thị Thanh Nhàn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (TOCOLIMEX) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1403000156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 15 tháng 10 năm 2010 mã số doanh nghiệp mới là 4900101456.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần sửa đổi lần thứ 2 ngày 15/10/2010, vốn Điều lệ của Công ty là 29.579.000.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/12/2009 "về việc phát hành cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn", Công ty phát hành thêm 10% cổ phần đang lưu hành (tương ứng 268.900 cổ phần) để bổ sung vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại Bắc Sơn tại số 41 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với giá bán là 10.050 VND/cổ phần. Trong năm 2010, các cổ đông đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm nói trên. Vốn điều lệ sau khi phát hành thêm vốn là 29.579.000.000 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, phòng hát Karaoke, dịch vụ xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu; dịch vụ giặt là; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ khác; kinh doanh vận chuyển khách du lịch; dịch vụ bán vé máy bay; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán nông lâm, thủy hải sản, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm; mua bán thiết bị và phụ tùng thay thế, đồ dùng cá nhân và gia đình; mua bán đồ uống, rượu, bia ; Sản xuất rượu > 30˚, rượu < 30˚; sản xuất, chế biến thực phẩm khác; dịch vụ môi giới lao động cho doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng khách sạn, dịch vụ du lịch lữ hành và sản xuất kinh doanh rượu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và đã loại trừ các khoản nợ nội bộ cũng như doanh thu, giá vốn nội bộ. Báo cáo tài chính tổng hợp này là báo cáo tài chính riêng của Công ty chưa bao gồm các bút toán hợp nhất của Công ty liên kết do các ảnh hưởng là không trọng yếu.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được qui định cụ thể trong Thông tư số 203/2009/TT - BTC như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

4.6 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bằng phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc phương pháp giá gốc:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Phương pháp giá gốc: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

4.7 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, sản xuất phát sinh một lần có giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng đã giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn nhà hàng, hướng dẫn du lịch, hoạt động xuất nhập khẩu và sản xuất kinh doanh rượu Mẫu Sơn.

4.9 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn..

4.10 Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động kinh doanh nhà hàng khách sạn, hướng dẫn du lịch, kinh doanh rượu Mẫu Sơn là 10%.

Công ty đang áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 45% đối với sản phẩm rượu từ 20 độ trở lên, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo trong thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước..

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	**854.428.095**	**649.100.968**
Tiền gửi ngân hàng	**1.701.463.434**	**2.227.020.795**
Tiền gửi ngân hàng VND	***1.701.463.434***	***2.227.020.795***
Ngân hàng đầu tư và phát triển Lạng Sơn	1.352.587.228	2.053.714.189
Ngân hàng Công thương	28.983.340	146.836.787
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn LS	28.595.219	26.469.819
Ngân hàng Tectcombank Lạng Sơn	291.297.647	-
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	-	-
Cộng	**2.555.891.529**	**2.876.121.763**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.550.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lạng Sơn	*8.050.000.000*	*9.667.562.200*
Ngân hàng Công thương tỉnh Lạng Sơn	*500.000.000*	*532.437.800*
Cộng	**8.550.000.000**	**10.200.000.000**

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	21.487.255	-
Hoàn thuế giá trị gia tăng	1.067.652.211	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	289.198.871	78.199.761
Phải thu đối tượng khác	74.092.915	81.646.692
Cộng	**1.452.431.252**	**159.846.453**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.100.653.463	2.244.513.144
Thành phẩm	611.085.706	44.206.247
Hàng hóa	6.911.392.049	1.800.007.360
Cộng	**9.623.131.218**	**4.088.726.751**

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	180.466.391
Tạm ứng	544.433.586	230.464.779
Cộng	**544.433.586**	**410.931.170**

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2010	**14.243.298.551**	**2.231.500.116**	**1.950.175.485**	**129.357.007**	**18.554.331.159**
Tăng trong năm	**-**	**242.408.059**	**-**	**197.640.000**	**440.048.059**
Mua sắm mới	-	214.908.059	-	125.640.000	340.548.059
Tăng do chuyển giao	-	27.500.000	-	72.000.000	99.500.000
Phân loại lại	-				
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	**14.243.298.551**	**2.473.908.175**	**1.950.175.485**	**326.997.007**	**18.994.379.218**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2010	**5.170.540.387**	**1.872.329.786**	**1.268.713.518**	**127.357.002**	**8.438.940.693**
Tăng trong năm	**716.924.362**	**120.705.112**	**115.265.760**	**7.040.005**	**959.935.239**
Khấu hao trong năm	716.924.362	120.705.112	115.265.760	7.040.005	959.935.239
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	**5.887.464.749**	**1.993.034.898**	**1.383.979.278**	**134.397.007**	**9.398.875.932**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2010	**9.072.758.164**	**359.170.330**	**681.461.967**	**2.000.005**	**10.115.390.466**
Tại 31/12/2010	**8.355.833.802**	**480.873.277**	**566.196.207**	**192.600.000**	**9.595.503.286**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.808.715.646 VND

5.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	**97.500.000**	**12.727.273**	**18.900.000**	**129.127.273**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	**97.500.000**	**12.727.273**	**18.900.000**	**129.127.273**
Giá trị hao mòn				
Tại 01/01/2010	**97.500.000**	**12.727.273**	**18.900.000**	**129.127.273**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	**97.500.000**	**12.727.273**	**18.900.000**	**129.127.273**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	-	-	-	-
Tại 31/12/2010	-	-	-	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trình tòa nhà Trung tâm TM Bắc Sơn	34.666.848.826	7.226.343.040
Chi phí cải tạo nhà hàng Hoa Sim	697.111.182	635.662.757
Cộng	**35.363.960.008**	**7.862.005.797**

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Góp vốn liên doanh	64.622.821.897	-
Góp vốn vào Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn (*)	*64.622.821.897*	-
Cộng	**64.622.821.897**	**-**

(*) Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc Tế Lạng Sơn, một Công ty liên doanh được thành lập tại Lạng Sơn; địa chỉ: Km 15, quốc lộ 1A, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị chờ phân bổ của CCDC xuất dùng	969.088.655	695.268.671
Ký cược ký quĩ dài hạn	256.922.609	264.020.989
Cộng	**1.226.011.264**	**959.289.660**

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	147.492.786	121.575.748
Thuế tiêu thụ đặc biệt	227.694.828	193.922.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.232.791	55.742.465
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	124.066.042	104.997.121
Cộng	**696.486.447**	**476.238.161**

Việc xác định các loại thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo trong thời kỳ và việc xác định sau cùng về các loại thuế này tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả về Cổ phần hóa	305.756.633	305.756.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của CBCNV	672.000.000	145.000.000
Cổ tức phải trả	723.410.153	678.242.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.020.184.638	402.151.416
Cộng	**7.721.351.424**	**1.531.151.035**

(*) Trong đó bao gồm 5 tỷ đồng là khoản tiền Công ty được tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính theo quyết định 1883/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn để thực hiện dự trữ hàng hóa bình ổn giá cả thị trường nhân dịp tết nguyên đán năm 2011.

5.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Lạng Sơn (*)	23.357.400.653	5.894.294.002
Vay vốn Công ty CP Quốc Tế Lạng Sơn	64.622.821.897	-
Cộng	**87.980.222.550**	**5.894.294.002**

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 8686/2009/HD ngày 13 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty Cổ Phần Du Lịch Và Xuất Nhập Khẩu Lạng Sơn với Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn, khoản vay sẽ được thanh toán các khoản đầu tư xây dựng dự án " Tòa nhà thương mại Bắc Sơn", thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, lãi xuất cho vay VND được tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng đầu tư phát triển lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần, tài sản đảm bảo cho khoản vay là toà nhà thương mại Bắc Sơn.

5.14 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
1	*2*	*5*	*7*
Số dư đầu năm trước	**26.890.000.000**	**-**	**875.696.889**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	444.035.180
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-
- Giảm khác	-		(1.274.564.902)
Số dư cuối năm trước	**26.890.000.000**	**-**	**45.167.167**
Số dư đầu năm nay	**26.890.000.000**	**-**	**45.167.167**
- Tăng vốn trong năm nay	2.689.000.000	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	694 076 203
- Tăng khác	-	13.445.000	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-
- Giảm khác	-	(104.655.454)	(323.965.429)
Số dư cuối năm nay	**29.579.000.000**	**(91.210.454)**	**415.277.941**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/12/2009 "về việc phát hành cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn", Công ty phát hành thêm 10% cổ phần đang lưu hành (tương ứng 268.900 cổ phần) để bổ sung vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại Bắc Sơn tại số 41 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với giá bán là 10.050 VND/cổ phần. Trong năm 2010, các cổ đông đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm nói trên. Vốn điều lệ sau khi phát hành thêm vốn là 29.579.000.000 VND.

Khoản mục	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
1	*3*	*4*	*6*
Số dư đầu năm trước	**476.741.590**	**196.536.000**	**-**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-
- Tăng khác	103.520.790	166.993.000	50.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-
- Giảm khác	-	(24.034.000)	
Số dư cuối năm trước	**580.262.380**	**339.495.000**	**50.000.000**
Số dư đầu năm nay	**580.262.380**	**339.495.000**	**50.000.000**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-
- Giảm khác	-	(302.052.375)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	**580.262.380**	**37.442.625**	**-**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2010		Năm 2009	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	14.787.400.000	49,99%	14.786.811.000	54,99%
Vốn góp của Nhà đầu tư nước ngoài (*)	7.500.000.000	25,36%	8.236.407.000	30,63%
Vốn góp của người lao động trong Công ty	4.166.500.000	14,08%	3.342.427.000	12,43%
Vốn góp của các cổ đông khác	3.125.100.000	10,57%	524.355.000	1,95%
Cộng	**29.579.000.000**	**100%**	**26.890.000.000**	**100%**

(*) Nhà đầu tư Đài Loan

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.890.000.000	26.890.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.689.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.579.000.000	26.890.000.000
Cộng	**29.579.000.000**	**26.890.000.000**

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán các sản phẩm rượu	4.292.616.779	4.589.507.885
Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ lữ hành du lịch	6.729.680.895	2.753.023.079
Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khác	15.394.102.567	10.300.705.688
Cộng	**26.416.400.241**	**17.643.236.652**

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng bán của các sản phẩm rượu đã bán	3.408.679.706	3.644.239.414
Giá vốn hàng bán của hoạt động dịch vụ lữ hành du lịch	5.820.301.234	2.550.529.363
Giá vốn hàng bán của hoạt động dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khác	11.873.718.168	8.692.666.442
Cộng	**21.102.699.108**	**14.887.435.219**

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	957.887.808	1.176.782.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.515.000	-
Cộng	**1.106.402.808**	**1.176.782.773**

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	34.573.217
Chi phí tài chính khác	10.101.700	1.022.500
Cộng	**10.101.700**	**35.595.717**

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập chịu thuế	**925.434.938**	**637.051.022**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**231.358.735**	**159.262.756**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**33.753.087**
- Trừ: Ưu đãi giảm 50%	-	*(79.631.378)*
- Trừ: Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo TT 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009	-	*(23.889.412)*
- Cộng: Thuế TNDN tính thiếu PS từ năm 2000 đến 2005 theo QĐ số 1746/QĐ - UBND ngày 16/09/2009 của UBND tỉnh Lạng Sơn	-	*137.273.877*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**231.358.735**	**193.015.842**

Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN, miễn thuế hai năm đầu và giảm 50% thuế cho ba năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo Nghị định 164/2003/NĐ - CP, tuy nhiên do hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2010 bị lỗ, hoạt động khác lãi nên Công ty không tính giảm ưu đãi 50% thuế TNDN trong năm 2010.

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	694.076.203	444.035.180
Lãi suất phân chia cho cổ phiếu trong kỳ	-	-
Lợi tức cổ phiếu ưu đãi trong kỳ	-	-
Lợi tức cổ phiếu thường trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	2.808.137	2.689.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**247**	**165**

b. Cổ phiếu Công ty

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2.957.900	2.689.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	2.957.900	2.689.000
+ Cổ phần phổ thông	*2.957.900*	*2.689.000*
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.957.900	2.689.000
+ Cổ phần phổ thông	*2.957.900*	*2.689.000*
+ Cổ phần ưu đãi		-

c. Mệnh giá

	Năm 2010 VND/Cổ phần	Năm 2009 VND/Cổ phần
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.539.604.490	7.715.410.629
- Chi phí nhân công	3.790.485.296	3.042.015.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.935.239	973.692.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.651.629	3.974.753.038
- Chi phí khác bằng tiền khác	7.628.516.891	1.727.714.271
Cộng	**26.371.193.545**	**17.433.585.717**

5.22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

*

* *